

Số: 534 /QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 17 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2023 - 2030”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai đoạn 2022 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1850/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Trà Vinh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 118/TTr-SNV ngày 03 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2023 - 2030”.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- TTTU;
- CT, các PCTUBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- BLĐVP;
- Lưu: VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quỳnh Thiện

ĐỀ ÁN

**Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh,
Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2023 - 2030**
*(kèm theo Quyết định số 534 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

Phần I

SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT

Công tác cải cách hành chính có vai trò, ý nghĩa hết sức quan trọng, là một trong những yếu tố thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung, giúp tăng cường hiệu quả quản lý của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh nói riêng.

Triển khai Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đã ban hành Quyết định số 1850/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2021 ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030 của tỉnh, Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2022 ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Trà Vinh.

Để theo dõi, đánh giá sát thực kết quả triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là các cơ quan hành chính), từ đó, xác định những thành tựu đã đạt được cũng như những hạn chế trong quá trình triển khai, thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh; trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo những nội dung, giải pháp nhằm khắc phục kịp thời các hạn chế, đồng thời, phát huy, nhân rộng những nội dung đạt được nhằm thực hiện thành công, đạt hiệu quả thực chất công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2030. Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, ban hành Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan hành chính giai đoạn 2023 - 2030”.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

2. Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai đoạn 2022 - 2030;

3. Quyết định số 1850/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Trà Vinh;

4. Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Trà Vinh.

Phần II

MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu

- Theo dõi, đánh giá sát thực kết quả triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan hành chính trong triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh thông qua việc chấm điểm các tiêu chí liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, kết hợp với điều tra xã hội học về kết quả công tác cải cách hành chính hàng năm của các cơ quan hành chính.

- Xác định những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế trong quá trình triển khai, thực hiện công tác cải cách hành chính của các cơ quan hành chính. So sánh, xếp hạng kết quả cải cách hành chính của các cơ quan; trên cơ sở đó, các cơ quan hành chính có giải pháp khắc phục, cải thiện, nâng cao chất lượng thực hiện công tác cải cách hành chính.

2. Yêu cầu

- Việc xây dựng tiêu chí đánh giá, xác định chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan hành chính phải bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh; đồng thời, kế thừa các nội dung tiêu chí đánh giá, xác định chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh do Bộ Nội vụ ban hành nhằm tác động có hiệu quả chất lượng công tác cải cách hành chính, nâng cao điểm số, thứ hạng chỉ số cải cách hành chính của tỉnh Trà Vinh.

- Thực hiện công tác đánh giá, xác định chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh đảm bảo công bằng, đúng thực chất kết quả cải cách hành chính của các cơ quan.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của người dân, tổ chức đối với quá trình thực hiện cải cách hành chính của các cơ quan hành chính.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác đánh giá, thẩm định kết quả xác định chỉ số cải cách hành chính nhằm nâng cao tính công khai, khách quan và thực hiện mục tiêu đẩy mạnh chính quyền điện tử, chính quyền số.

- Tổ chức triển khai đánh giá, xác định và công bố chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan hành chính theo từng năm.

II. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Phạm vi thực hiện

Công tác đánh giá, xác định chỉ số cải cách hành chính hàng năm được thực hiện trong phạm vi tỉnh Trà Vinh.

2. Đối tượng thực hiện

- 18 cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.
- Ban Quản lý Khu kinh tế Trà Vinh.
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

3. Các cơ quan, tổ chức có liên quan đến công tác đánh giá, xác định chỉ số cải cách hành chính.

Phần III

NỘI DUNG BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CƠ QUAN HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 2023 - 2030

I. BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

1. Cơ cấu Bộ tiêu chí

Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh được cấu trúc thành 08 lĩnh vực đánh giá, với 33 tiêu chí, 59 tiêu chí thành phần, cụ thể như sau:

(1) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 05 tiêu chí; 05 tiêu chí thành phần;

(2) Cải cách thể chế: 03 tiêu chí và 06 tiêu chí thành phần;

(3) Cải cách thủ tục hành chính: 05 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

(4) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí và 03 tiêu chí thành phần;

(5) Cải cách chế độ công vụ: 05 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;

(6) Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;

(7) Phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 05 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;

(8) Tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội: 04 tiêu chí.

2. Thang điểm đánh giá

- Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành tỉnh là 100 điểm.

- Điểm đánh giá qua kết quả tự chấm điểm của các cơ quan là 64/100 điểm.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 36/100 điểm.

- Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 1.

3. Phương thức đánh giá

a) Tự đánh giá của các cơ quan

- Các sở, ban, ngành tỉnh tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của cơ quan theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành tỉnh; điểm các cơ quan tự đánh giá và cho điểm được thể hiện tại cột “tự đánh giá” của Bảng 1.

- Điểm tự đánh giá của các sở, ban, ngành tỉnh được Hội đồng thẩm định xem xét, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận hoặc điều chỉnh đảm bảo chính xác theo quy định. Kết quả điểm thẩm định được thể hiện tại cột “Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá” của Bảng 1.

b) Đánh giá qua điều tra xã hội học:

- Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá thông qua điều tra xã hội. Việc điều tra khảo sát được tiến hành thông qua việc lấy ý kiến đánh giá bằng Phiếu điều tra, khảo sát trên các nhóm đối tượng cụ thể do Sở Nội vụ ban hành; số lượng và nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành tỉnh.

- Điểm đánh giá qua điều tra, khảo sát được Hội đồng thẩm định xác định và được thể hiện tại cột “Điều tra xã hội học” của Bảng 1.

c) Tính toán, xác định Chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành tỉnh:

- Điểm đạt được của các cơ quan là tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm do Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá tại cột “điểm đạt được”.

- Chỉ số cải cách hành chính được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được so với tổng điểm tối đa (100 điểm).

- Kết quả Chỉ số cải cách hành chính của 18 cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Quản lý Khu kinh tế Trà Vinh được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp và được phân làm 04 nhóm sau:

- + Nhóm cơ quan đạt kết quả tốt: Từ 90% trở lên.
- + Nhóm cơ quan đạt kết quả khá: Từ 75% đến dưới 90%.
- + Nhóm cơ quan đạt kết quả trung bình: Từ 60% đến dưới 75%.
- + Nhóm cơ quan đạt kết quả kém: Dưới 60%.

II. BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

1. Cơ cấu Bộ tiêu chí

Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là Chỉ số cải cách hành chính cấp huyện) được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá với 31 tiêu chí và 75 tiêu chí thành phần, cụ thể như sau:

(1) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 05 tiêu chí; 05 tiêu chí thành phần;

- (2) Cải cách thể chế: 03 tiêu chí và 05 tiêu chí thành phần;
- (3) Cải cách thủ tục hành chính: 04 tiêu chí và 09 tiêu chí thành phần;
- (4) Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 03 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- (5) Cải cách chế độ công vụ: 06 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- (6) Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
- (7) Phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số: 04 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;
- (8) Tác động của cải cách hành chính đến người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội: 03 tiêu chí và 07 tiêu chí thành phần.

2. Thang điểm đánh giá

- Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cấp huyện là 100 điểm.
- Điểm đánh giá qua kết quả tự chấm điểm của các đơn vị là 66.5/100 điểm.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 33.5/100 điểm.
- Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 2.

3. Phương thức đánh giá

a) Tự đánh giá của các đơn vị:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện theo dõi, đánh giá và tự cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của địa phương theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện; điểm các đơn vị tự đánh giá và cho điểm được thể hiện tại cột “tự đánh giá” của Bảng 2.

- Điểm tự đánh giá của các địa phương được Hội đồng thẩm định xem xét, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận hoặc điều chỉnh đảm bảo chính xác theo quy định. Kết quả điểm thẩm định được thể hiện tại cột “Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá” của Bảng 2.

b) Đánh giá qua điều tra xã hội học:

- Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá thông qua điều tra xã hội học. Việc điều tra khảo sát được tiến hành thông qua việc lấy ý kiến đánh giá bằng Phiếu điều tra, khảo sát trên các nhóm đối tượng cụ thể do Sở Nội vụ ban hành; số lượng và nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Điểm đánh giá qua điều tra khảo sát được Hội đồng thẩm định xác định và được thể hiện tại cột “Điều tra xã hội học” của Bảng 2.

c) Tính toán, xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp huyện:

- Điểm đạt được của Ủy ban nhân dân cấp huyện là tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm do Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá tại cột “điểm đạt được”.
- Chỉ số cải cách hành chính được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được so với tổng điểm tối đa (100 điểm).
- Kết quả Chỉ số cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện được xếp

hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp và được phân làm 04 nhóm sau

- + Nhóm đơn vị đạt kết quả tốt: Từ 90% trở lên.
- + Nhóm đơn vị đạt kết quả khá: Từ 75% đến dưới 90%.
- + Nhóm đơn vị đạt kết quả trung bình: Từ 60% đến dưới 75%.
- + Nhóm đơn vị đạt kết quả kém: Dưới 60%.

(đính kèm Bảng 1, Bảng 2)

Phần IV

NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

I. NHIỆM VỤ

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung Đề án và kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị nhằm thu hút sự quan tâm của người dân, tổ chức, tạo sự tác động mạnh mẽ đến đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và các cấp lãnh đạo, người đứng đầu các cơ quan hành chính nhà nước, từ đó, nâng cao tinh thần, trách nhiệm thực thi nhiệm vụ công vụ, giúp nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính của tỉnh.

2. Triển khai thực hiện công tác đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với cơ quan hành chính theo định kỳ hàng năm.

3. Chỉ đạo công tác đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với cơ quan hành chính đảm bảo nghiêm túc, trung thực, khách quan và đạt hiệu quả thực chất.

4. Thành lập Hội đồng thẩm định giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí xác định Chỉ số cải cách hành chính đối với cơ quan hành chính.

II. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính

- Xây dựng, hoàn thiện phần mềm đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số cải cách hành chính một cách chính xác, khách quan.

- Nghiên cứu các hình thức tổ chức điều tra xã hội học một cách phù hợp, trong đó có hình thức điều tra trực tuyến nhằm tiết kiệm thời gian, nhân lực và thực hiện tốt mục tiêu ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hành chính nhà nước.

2. Duy trì và đảm bảo kinh phí cho công tác đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính các cơ quan hành chính

- Công tác đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan hành chính thực hiện hàng năm và duy trì trong suốt giai đoạn thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 của tỉnh Trà Vinh nhằm theo dõi, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

- Bố trí đủ kinh phí, nhân lực cho việc triển khai thực hiện công tác đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Phần V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, quản lý, sử dụng phần mềm đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan hành chính.

- Hàng năm, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch tổ chức đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan hành chính; dự toán kinh phí triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức triển khai và tập huấn, hướng dẫn công tác tự đánh giá, chấm điểm kết quả cải cách hành chính của cơ quan hành chính.

- Xây dựng Phương án tổ chức điều tra xã hội học, đánh giá xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan hành chính: Nghiên cứu, xác định đối tượng điều tra xã hội học và xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học phù hợp với từng nhóm đối tượng; xác định quy mô mẫu điều tra xã hội học; xác định phương thức tổ chức điều tra xã hội học phù hợp với điều kiện thực tế; triển khai thực hiện điều tra xã hội học phục vụ cho việc xác định Chỉ số cải cách hành chính.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định để xem xét, đánh giá kết quả Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan hành chính.

- Tổng hợp, xử lý số liệu, xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, công bố kết quả xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan hành chính.

2. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nội vụ bố trí kinh phí để triển khai, tổ chức đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh hàng năm đúng quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Sở Nội vụ trong xây dựng, quản lý, sử dụng phần mềm đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan hành chính.

4. Các sở, ban, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Thực hiện việc tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm theo hướng dẫn của Sở Nội vụ đảm bảo chính xác, trung thực; tổng hợp kết quả tự chấm điểm, xây dựng báo cáo tự chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học theo Bộ câu hỏi điều tra xã hội học do Sở Nội vụ ban hành, phục vụ việc đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

II. THỜI GIAN THỰC HIỆN

- Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan hành chính giai đoạn 2023 - 2030” được triển khai thực hiện từ năm 2023 đến hết tháng 12/2030.

- Hàng năm, Sở Nội vụ căn cứ nội dung Đề án, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch và tổ chức đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan hành chính nhằm theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính của cơ quan, đơn vị; làm cơ sở để các cơ quan, đơn vị nhìn nhận rõ những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế để có giải pháp cải thiện, nâng chất lượng, hiệu quả cải cách hành chính.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Kinh phí triển khai, xác định Chỉ số cải cách hành chính của cơ quan hành chính được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước.

- Kinh phí bố trí triển khai thực hiện Đề án gồm: Kinh phí chi cho việc ứng dụng phần mềm đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số cải cách hành chính; kinh phí chi cho công tác xây dựng Bộ Chỉ số theo dõi, đánh giá cải cách hành chính và các hoạt động trong quá trình triển khai, tổ chức công tác đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính cơ quan hành chính.

- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí công tác triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện./.

Bảng 1

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH
(kèm theo Quyết định số: 534 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
1	Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính (CCHC)	11.00					
1.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch CCHC	2.00					
1.1.1	Ban hành kịp thời và đầy đủ các nội dung của kế hoạch CCHC hàng năm theo quy định (trong tháng 01)	1.00					
	<i>Ban hành kịp thời và đầy đủ theo quy định: 1.00</i>						
	<i>Ban hành không kịp thời và không đầy đủ các nội dung theo quy định: 0</i>						
1.1.2	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.00					
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a: Là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b: Là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0</i>						
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00					
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1.00</i>						
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0</i>						
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	3.00					
1.3.1	Có ban hành Kế hoạch kiểm tra CCHC	1.00					
1.3.2	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị được kiểm tra trong năm	1.00					
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1.00</i>						
	<i>Dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0</i>						
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00					
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a*1.00 + c/a*0.50). Trong đó: a: Là tổng số vấn đề phải xử lý. b: Là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c: Là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2.00					
	<i>Có ban hành Kế hoạch về công tác tuyên truyền hoặc lồng ghép nội dung tuyên truyền vào kế hoạch CCHC năm: 0.50</i>						
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 1.00</i>						
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.50</i>						
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai, thực hiện nhiệm vụ CCHC	3.00					
	<i>Có từ 03 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 3.00</i>						
	<i>Có từ 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 2.00</i>						
	<i>Có từ 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.00</i>						
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>						
2	Cải cách thể chế	10.50					
2.1	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	3.00					
2.1.1	Thực hiện trình công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	1.50					
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1.5</i>						
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>						
2.1.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.50					
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a: Là tổng số văn bản cần phải xử lý. b: Là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>						
2.2	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	1.50					
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
2.3	Chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	6.00					
2.3.1	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do tỉnh ban hành	1.50			X		Điều tra xã hội học
2.3.2	Tính hợp lý của các VBQPPL do tỉnh ban hành	1.50			X		Điều tra xã hội học
2.3.3	Tính khả thi của các VBQPPL do tỉnh ban hành	1.50			X		Điều tra xã hội học
2.3.4	Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại tỉnh	1.50			X		Điều tra xã hội học
3.	Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)	17.00					
3.1.	Thực hiện việc cập nhật, rà soát, tham mưu công bố mới danh mục TTHC của cơ quan, đơn vị	1.00					
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1.00</i>						
	<i>Không kịp thời, không đúng quy định: 0</i>						
3.2.	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2.00					
3.2.1	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.00					
	<i>Công khai đầy đủ, kịp thời trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh; Cổng Dịch vụ công tỉnh; trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị: 0.50</i>						
	<i>Công khai đầy đủ, kịp thời tại Bộ phận Một cửa hoặc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh: 0.50</i>						
3.2.2	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00					
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC của tỉnh: 0.50</i> <i>Tính điểm theo công thức: a* điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a: Là tỷ lệ % hồ sơ đã đồng bộ, công khai.</i>						
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan hành chính của cơ quan, đơn vị tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Cổng DVC của tỉnh: 0.50</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa	6.00					
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	2.00					
	<i>Đạt 100% TTHC: 2.00</i>						
	<i>Không đạt 100% TTHC: 0</i>						
3.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	2.00					
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a: Là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b: Là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.95 thì điểm đánh giá là: 0</i>						
3.3.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1.00					
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 1.00</i>						
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>						
3.3.4	Thực hiện công khai, niêm yết TTHC	1.00					
	Công khai, niêm yết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại nơi tiếp nhận và trả kết quả TTHC <i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời đúng quy định: 0.5</i> <i>Không thực hiện đầy đủ, kịp thời đúng quy định: 0</i>						
	Công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị <i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời đúng quy định: 0.5</i> <i>Không thực hiện đầy đủ, kịp thời đúng quy định: 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
3.4	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	2.00					
3.4.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	1.00					
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a: Là tổng số kiến nghị phải trả lời. b: Là số kiến nghị đã được trả lời. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>						
3.4.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của cơ quan, đơn vị trên trang thông tin điện tử hoặc niêm yết tại Bộ phận Một cửa hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1.00					
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 1.00</i>						
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>						
3.5	Tác động của cải cách đến chất lượng giải quyết TTHC	6.00					
3.5.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định thành phần hồ sơ, thủ tục, trình tự thực hiện TTHC thuộc lĩnh vực phụ trách	1.50			X		Điều tra xã hội học
3.5.2	Việc công khai, niêm yết đầy đủ, kịp thời các quy định thành phần hồ sơ, thủ tục, trình tự thực hiện TTHC thuộc lĩnh vực phụ trách tại nơi tiếp nhận và trả kết quả	1.50			X		Điều tra xã hội học
3.5.3	Kết quả giải quyết hồ sơ, TTHC	1.50			X		Điều tra xã hội học
3.5.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi có trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1.50			X		Điều tra xã hội học

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
4	Cải cách tổ chức bộ máy	6.50					
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	1.00					
	Thực hiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị						
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1.00</i>						
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>						
4.2	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	1.00					
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.00</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm ĐVSN} \times \text{điểm tối đa}}{10\%}$</i>						
4.3	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	4.50					
4.3.1	<i>Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ và bố trí biên chế giữa các phòng chuyên môn thuộc cơ quan</i>	1.50			X		Điều tra xã hội học
4.3.2	<i>Tình hình thực hiện quy chế làm việc tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp</i>	1.50			X		Điều tra xã hội học
4.3.3	<i>Mối quan hệ phối hợp thực hiện nhiệm vụ giữa các phòng, ban, đơn vị trực thuộc với nhau</i>	1.50			X		Điều tra xã hội học
5.	Cải cách chế độ công vụ	16.00					
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	3.00					
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý	1.00					
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1.00</i>						
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
5.1.2	Thực hiện việc bố trí công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1.00					
	Đúng quy định: 1.00						
	Không đúng quy định: 0						
5.1.3	Thực hiện việc bố trí viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt	1.00					
	Đúng quy định: 1.00						
	Không đúng quy định: 0						
5.2	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	4.00					
5.2.1	Thực hiện quy định về đề bạt, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo, quản lý	1.00					
	<i>100% số lãnh đạo sở và tương đương được thực hiện đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được thực hiện đúng quy định: 0.5</i>						
5.2.2	Tình công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.50			X		Điều tra xã hội học
5.2.3	Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.50			X		Điều tra xã hội học
5.3.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2.00					
5.3.1	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo sở và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên</i>	1.00					
5.3.2	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc CQCM cấp sở và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên</i>	1.00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
5.4.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng	2.50					
5.4.1	Mức độ thực hiện chỉ tiêu đăng ký đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trong năm	1.00					
	<p><i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a: Là tổng số chỉ tiêu đăng ký trong năm.</i> <i>b: Là số chỉ tiêu đã hoàn thành trong năm.</i> <i>Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.80 thì điểm đánh giá là 0</i></p>						
5.4.2	Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.50			X		Điều tra xã hội học
5.5.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.50					
5.5.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50			X		Điều tra xã hội học
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50			X		Điều tra xã hội học
5.5.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.50			X		Điều tra xã hội học
6	Cải cách tài chính công	14.50					
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.50					
6.1.1	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00					
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00</i>						
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>						
6.1.2	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00					Nếu đơn vị nào không có thực hiện cho trọn điểm
	<p><i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó:</i> <i>a: Là tổng số tiền phải nộp NSNN</i> <i>b: Là số tiền đã nộp NSNN</i></p>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
6.1.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.50			X		Điều tra xã hội học
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	5.00					
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1.00					
	<i>Đã ban hành: 1.00</i>						
	<i>Không có ban hành: 0</i>						
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00					
	<i>Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định: 1.00</i>						
	<i>Không có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định: 0</i>						
6.2.3	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.50			X		Điều tra xã hội học
6.2.4	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.50			X		Điều tra xã hội học
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	6.00					
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	1.50					
	<i>Có thêm từ 01 đơn vị trở lên: 1.5</i>						
	<i>Không có thêm: 0</i>						
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	3.00					
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 1.00</i>						
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 1.00</i>						
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 1.00</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
6.3.3	Tính công bằng trong việc phân phối thu nhập tăng thêm cho viên chức trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc từ nguồn kinh phí tự chủ	1.50			X		Điều tra xã hội học
7	Phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	18.50					
7.1	Triển khai, duy trì, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định	1.00					
	<i>Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 1.00</i>						
	<i>Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0</i>						
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	2.00					
7.2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại cơ quan, đơn vị	1.00					Trừ văn bản, hồ sơ mật
	<i>Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 80% trở lên: 1.00</i>						
	<i>Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ dưới 80%: 0</i>						
7.2.2	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử	1.00					Trừ văn bản, hồ sơ mật
	<i>Đạt 100%: 1.00</i>						
	<i>Không đạt 100%: 0</i>						
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	12.50					
7.3.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	1.00					
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 1.00</i>						
	<i>Không đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
7.3.2	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.50			X		Điều tra xã hội học
7.3.3	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.50			X		Điều tra xã hội học
7.3.4	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	1.50			X		Điều tra xã hội học
7.3.5	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00					
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị đạt tối thiểu 30%: 1.00</i>						
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị không đạt tối thiểu 30%: 0</i>						
7.3.6	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	2.00					
	<i>Tính điểm theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a: Là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. b: Là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 0.80$ thì điểm đánh giá là 0.</i>						
7.3.7	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	2.00					
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a: Là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b: Là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
7.3.8	Thực hiện thanh toán trực tuyến	2.00					
	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 1.00 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a: Là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b: Là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến	1.00					Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến.
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.5 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a: Là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b: Là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	0.50					
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.5 Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a: Là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b: Là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	0.50					Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.
7.4	Thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết hồ sơ TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	2.00					
7.4.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận qua BCCI Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a: Là tổng số TTHC triển khai thực hiện BCCI b: Là tổng số TTHC có hồ sơ phát sinh qua dịch vụ BCCI	1.00					
7.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả qua dịch vụ BCCI Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a: Là tổng số hồ sơ TTHC tiếp nhận qua dịch vụ BCCI b: Là tổng số hồ sơ TTHC trả kết quả qua dịch vụ BCCI	1.00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
7.5	Thực hiện ISO điện tử	1.00					
	Thực hiện đúng theo quy định: 1.00						
	Thực hiện không đúng theo quy định: 0						
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	6.00			X		Điều tra xã hội học
8.1	Mức độ hài lòng về sự dễ dàng tiếp cận dịch vụ	1.50					
	Đạt tỷ lệ hài lòng từ 90% trở lên: 1.50 Đạt tỷ lệ hài lòng từ 80% - dưới 90%: 1.00 Đạt tỷ lệ hài lòng dưới 80%: 0						
8.2	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	1.50					
	Đạt tỷ lệ hài lòng từ 90% trở lên: 1.50 Đạt tỷ lệ hài lòng từ 80% - dưới 90%: 1.00 Đạt tỷ lệ hài lòng dưới 80%: 0						
8.3	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	1.50					
	Đạt tỷ lệ hài lòng từ 95% trở lên: 1.50 Đạt tỷ lệ hài lòng từ 80% - dưới 95%: 1.00 Đạt tỷ lệ hài lòng dưới 80%: 0						
8.4	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	1.50					
	Đạt tỷ lệ hài lòng từ 90% trở lên: 1.50 Đạt tỷ lệ hài lòng từ 80% - dưới 90%: 1.00 Đạt tỷ lệ hài lòng dưới 80%: 0						
	TỔNG ĐIỂM	100	64	36			

Bảng 2

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN
(kèm theo Quyết định số: 534/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	10.00					
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	2.50					
1.1.1	Ban hành kịp thời kế hoạch CCHC (trong tháng 1), kế hoạch thể hiện đầy đủ nội dung nhiệm vụ để thực hiện	0.50					
1.1.2	Tính điểm theo công thức: $(b/a)*100\%$. Trong đó: a: Là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b: Là số nhiệm vụ đã hoàn thành. - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì điểm đánh giá là: 2.00 - Nếu tỷ lệ đạt từ trên 90% - dưới 100% thì điểm đánh giá là: 1.5 - Nếu tỷ lệ đạt từ 80% - 90% thì điểm đánh giá là: 1.00 - Nếu tỷ lệ <80% thì điểm đánh giá là: 0	2.00					
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00					
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1.00						
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0						
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.50					
1.3.1	Có ban hành Kế hoạch kiểm tra CCHC	0.50					
1.3.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị được kiểm tra trong năm	1.00					
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1.00						
	Dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0						
1.3.3.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00					
	Tính điểm theo công thức: $(b/a*1.00 + c/a*0.50)$. Trong đó: a: Là tổng số vấn đề phải xử lý. b: Là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c: Là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.						

Bảng 2

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN
(kèm theo Quyết định số: 534/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	10.00					
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	2.50					
1.1.1	Ban hành kịp thời kế hoạch CCHC (trong tháng 1), kế hoạch thể hiện đầy đủ nội dung nhiệm vụ để thực hiện	0.50					
1.1.2	Tính điểm theo công thức: $(b/a)*100\%$. Trong đó: a: Là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b: Là số nhiệm vụ đã hoàn thành. - Nếu đạt tỷ lệ 100% thì điểm đánh giá là 2.00 - Nếu đạt tỷ lệ trên 90% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 1.50 - Nếu tỷ lệ đạt từ 80% - 90% thì điểm đánh giá là 1.00 - Nếu tỷ lệ <80% thì điểm đánh giá là 0	2.00					
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00					
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1.00						
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0						
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.50					
1.3.1	Có ban hành Kế hoạch kiểm tra CCHC	0.50					
1.3.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị được kiểm tra trong năm	1.00					
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1.00						
	Dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
1.3.3.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00					
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a*1.00 + c/a*0.50)$. Trong đó: a: Là tổng số vấn đề phải xử lý. b: Là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c: Là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>						
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1.50					
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC đủ 03 hình thức (tổ chức hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC; đăng tải thông tin CCHC trên website của cơ quan, đơn vị, của tỉnh; tuyên truyền CCHC trên loa phóng thanh): 1.00</i>						
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua một trong các hình thức (tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; sân khấu hóa,...): 0.50</i>						
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	2.50					
	<i>Có từ 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2.50</i>						
	<i>Có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.50</i>						
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>						
2.	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10.00					
2.1.	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	3.50					
2.1.1.	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	1.50					
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1.50 Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
2.1.2.	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	2.00					
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a: Là tổng số văn bản cần phải xử lý. b: Là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>						
2.2.	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị	2.00					
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a: Là tổng số văn bản cần phải xử lý. b: Là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>						
2.3.	Chất lượng VBQPPL do UBND cấp huyện ban hành	4.50					
2.3.1.	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do địa phương ban hành	1.50			X		Điều tra xã hội học
2.3.2.	Tính hợp lý của các VBQPPL do địa phương ban hành	1.50			X		Điều tra xã hội học
2.3.3.	Tính khả thi của các VBQPPL do địa phương ban hành	1.50			X		Điều tra xã hội học
3.	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.00					
3.1.	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2.00					
3.1.1	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.00					
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Website của UBND cấp huyện, cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC: 0.50</i>						
	<i>Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời tại Bộ phận Một cửa UBND cấp huyện: 0.50</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
3.1.2.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00					
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Cổng DVC của huyện: 1.00</i> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a)* 1.00. Trong đó:</i> <i>a: Là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm (cả cấp huyện, cấp xã).</i> <i>b: Là số hồ sơ TTHC đã công khai kết quả giải quyết trên Cổng DVC của huyện.</i>						
3.2.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3.00					
3.2.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.00					
	<i>Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.50</i>						
	<i>Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.50</i>						
3.2.2.	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa cấp huyện theo danh mục được phê duyệt	1.00					
	<i>Từ 90% số TTHC trở lên: 1.00</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 90% số TTHC: 0.50</i>						
	<i>Dưới 70% số TTHC: 0</i>						
3.2.3.	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa cấp huyện và cấp xã	1.00					
	<i>Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1.00</i>						
	<i>Từ 20 - 29 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
	<i>Từ 10 - 19 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25</i>						
	<i>Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>						
3.3.	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	6.00					
3.3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50					
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a: Là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b: Là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.95 thì điểm đánh giá là 0</i>						
3.3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	2.00					
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a: Là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b: Là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.95 thì điểm đánh giá là: 0</i>						
3.3.3.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1.00					
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 1.00</i>						
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>						
3.3.4.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	1.50					
	<i>Từ 90% - 100% CQCM thuộc UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.75</i>						
	<i>Từ 90% - 100% UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên: 0.75</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
3.4.	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện	2.00					
	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện	2.00					
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a: Là tổng số kiến nghị phải trả lời. b: Là số kiến nghị đã được trả lời. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>						
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY	10.00					
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị	5.00					
4.1.1.	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn cấp huyện	1.00					
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1.00</i>						
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>						
4.1.2.	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	1.00					
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.00</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm ĐVSN} \times \text{điểm tối đa}}{10\%}$						
4.1.3.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của huyện	1.00			X		Điều tra xã hội học
4.1.4.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	1.00			X		Điều tra xã hội học

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
4.1.5.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp huyện	1.00			X		Điều tra xã hội học
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.50					
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.25					
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.25</i>						
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>						
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0.25					
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.25</i>						
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>						
4.2.3	Phân bổ biên chế tương xứng với chức năng, nhiệm vụ của phòng, đơn vị	1.00			X		Điều tra xã hội học
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.50					
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do UBND tỉnh ban hành	0.50					
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng thẩm quyền được phân cấp theo quy định: 0.50</i>						
	<i>Thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng thẩm quyền: 0</i>						
4.3.2.	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho UBND cấp xã	0.50					
	<i>Có thực hiện: 0.50</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
4.3.3.	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	0.50					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.50</i>						
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>						
4.3.4.	Tính thống nhất trong công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ giữa các phòng, đơn vị thuộc UBND cấp huyện	1.00			X		Điều tra xã hội học
4.3.5.	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa huyện và xã	1.00			X		Điều tra xã hội học
5.	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	14.50					
5.1.	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	3.00					
5.1.1.	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1.00					
	<i>Đầy đủ, kịp thời: 1.00</i>						
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0</i>						
5.1.2.	Tỷ lệ các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00					
	<i>Đạt 100% phòng chuyên môn: 1.00</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% số phòng chuyên môn: 0.50</i>						
	<i>Từ 60% - dưới 80% số phòng chuyên môn: 0.25</i>						
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>						
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00					
	<i>100% số đơn vị: 1.00</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.50</i>						
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>						
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.50					
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại UBND cấp xã	0.25					
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện	0.25					
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00			X		Điều tra xã hội học
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00			X		Điều tra xã hội học
5.3.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2.00					
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1.00</i>						
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo phòng chuyên môn và đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>						
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50</i>						
5.4.	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	3.00					
5.4.1.	Mức độ thực hiện chỉ tiêu đăng ký đào tạo, bồi dưỡng cán bộ,	1.00					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
	công chức, viên chức trong năm						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a: Là tổng số chỉ tiêu đăng ký trong năm. b: Là số chỉ tiêu đã hoàn thành trong năm. Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.80 thì điểm đánh giá là 0</i>						
5.4.2.	Tính phù hợp, đáp ứng nhu cầu giữa nội dung chương trình đào tạo với vị trí việc làm	1.00			X		Điều tra xã hội học
5.4.3	Tính hiệu quả của công tác đào tạo, bồi dưỡng trong việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	1.00			X		Điều tra xã hội học
5.5.	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	1.00					
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.50</i>						
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.50</i>						
5.6.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	3.00					
5.6.1.	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00			X		Điều tra xã hội học
5.6.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00			X		Điều tra xã hội học
5.6.3.	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00			X		Điều tra xã hội học
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	16.00					
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.00					
6.1.1.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00					
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>						
6.1.2.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00					
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a: Là tổng số tiền phải nộp NSNN b: Là số tiền đã nộp NSNN</i>						
6.1.3.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00			X		Điều tra xã hội học
6.1.4.	Tính công bằng trong việc phân phối thu nhập tăng thêm cho công chức các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện từ nguồn kinh phí tự chủ	1.00			X		Điều tra xã hội học
6.2.	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	5.00					
6.2.1.	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1.00					
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 1.00</i>						
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0</i>						
6.2.2.	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1.00					
	<i>Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50</i>						
	<i>100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50</i>						
6.2.3.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.50			X		Điều tra xã hội học
6.2.4.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.50			X		Điều tra xã hội học

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	7.00					
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.50					
	<i>Có thêm từ 01 đơn vị trở lên: 0.50</i>						
	<i>Không có thêm: 0</i>						
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	1.50					
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 0.50</i>						
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 0.50</i>						
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0.50</i>						
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	2.00					
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 2.00</i>						
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>						
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2022	2.00					Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế.
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 2.00</i>						
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i>						
	<u>Tỷ lệ % giảm chi trực tiếp NSNN × điểm tối đa</u> 10%						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
6.3.5.	Tính công bằng trong việc phân phối thu nhập tăng thêm cho viên chức trong các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện từ nguồn kinh phí tự chủ	1.00			X		Điều tra xã hội học
7.	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	15.50					
7.1.	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.00					
7.1.1.	Triển khai, duy trì, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử theo quy định	1.00					
	<i>Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 1.00</i>						
	<i>Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0</i>						
7.1.2.	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp huyện (LGSP)	2.00					
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a: Là tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung. b: Là số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP</i>						
7.2.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	2.00					
7.2.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại huyện	1.00					Trừ văn bản, hồ sơ mật
	<i>100% các phòng thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 50% trở lên: 1.00</i>						
	<i>Nếu tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
	<i>đạt dưới 50% thì điểm là 0.</i>						
7.2.2.	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử các cấp chính quyền	1.00					
	<i>100% UBND cấp huyện đã kết nối: 0.50</i>						
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp xã đã kết nối: 0.50</i>						
7.3.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	9.50					
7.3.1.	Công thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	2.00					
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 2.00</i>						
	<i>Không đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 0</i>						
7.3.2.	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của huyện	2.00			X		Điều tra xã hội học
	<i>Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử: 1.00</i>						
	<i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử: 0.50</i>						
	<i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng thông tin điện tử: 0.50</i>						
7.3.3.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00					
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện đạt 100%: 0.50</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
	<i>Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã đạt 100%: 0.50</i>						
7.3.4.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1.00					
	<i>Tính điểm theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a: Là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. b: Là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0.</i>						
7.3.5.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	2.00					
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</i>						
7.3.6.	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.50					
	<i>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a: Là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b: Là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>						Chỉ áp dụng đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính và có đủ điều kiện thực hiện thanh toán trực tuyến.
	<i>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a: Là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến b: Là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.50 Tinh điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a: Là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b: Là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến						Phạm vi thống kê là các hồ sơ đã giải quyết của các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính đang triển khai cung cấp trực tuyến.
7.4	Thực hiện ISO điện tử	1.00					
	Thực hiện đúng theo quy định: 1.00						
	Thực hiện không đúng theo quy định: 0						
8.	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	11.00					
8.1.	Kết quả điều tra XHH đánh giá sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự cung ứng dịch vụ hành chính công của UBND cấp huyện và UBND cấp xã	8.00			X		Điều tra xã hội học
8.1.1.	Mức độ hài lòng về sự dễ dàng tiếp cận dịch vụ	2.00			X		Điều tra xã hội học
	Đạt tỷ lệ hài lòng trên 90%: 2.00 Đạt tỷ lệ hài lòng từ 80% - 90%: 1.00 Đạt tỷ lệ hài lòng dưới 80%: 0						
8.1.2.	Mức độ hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.00			X		Điều tra xã hội học
	Đạt tỷ lệ hài lòng trên 90%: 2.00 Đạt tỷ lệ hài lòng từ 80% - 90%: 1.50 Đạt tỷ lệ hài lòng dưới 80%: 0						
8.1.3.	Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.00			X		Điều tra xã hội học
	Đạt tỷ lệ hài lòng từ 95% trở lên: 2.00 Đạt tỷ lệ hài lòng từ 80% - dưới 95%: 1.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Ghi chú
			Tự đánh giá	Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá	Điều tra xã hội học	Điểm đạt được	
	<i>Đạt tỷ lệ hài lòng dưới 80%: 0</i>						
8.1.4.	Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2.00			X		Điều tra xã hội học
	<i>Đạt tỷ lệ hài lòng trên 90%: 2.00</i> <i>Đạt tỷ lệ hài lòng từ 80% - 90%: 1.00</i> <i>Đạt tỷ lệ hài lòng dưới 80%: 0</i>						
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00					
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1.00</i>						
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>						
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00					
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50					
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 0.50</i>						
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>						
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50					
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 0.50</i>						
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>						
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện của khu vực doanh nghiệp	1.00					
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1.00</i>						
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>						
	TỔNG ĐIỂM	100.00					